TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS-PT
Ngày: 04 – 6 - 2020
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tấn Tài.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai;

Ông Thái Văn Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2019/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tri Tôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2020/QĐ – PT ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 11, ấp S, xã C, huyện TT, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Ngọc M là bà Hồ Hoàng P1- Luật sư, Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Đồng bị đơn: Bà Nô Thu H, sinh năm: 1966;

Chị Trần Ngọc T, sinh năm: 1980;

Anh Trần Hữu Tr, sinh năm: 1986;

Trần Xuân Vạn P, sinh năm: 2007.

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp P, xã L, huyện TT, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật cho Trần Xuân Vạn Ph là bà Nô Thu H (mẹ ruột) của P. Đại diện theo ủy quyền cho Trần Ngọc T, Trần Hữu Tr là bà Nô Thu H (bị đơn trong vụ án), theo Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019 Văn phòng Công chứng TT.

(Tại phiên tòa ông M, bà H cùng có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/8/2019 với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Nguyễn Ngọc M trình bày:

Nguyên ông với ông Trần Cẩm Q (chồng của bà H và là cha ruột của T, Tr, P) quen thân nhau. Ông hành nghề chạy xe hon da đò, ông Q đến chỗ ông đợi khách và nhờ ông đưa rước con nên quen thân. Trong thời gian quen, ông Q có vay tiền của ông, có khi không tiền ông hỏi vay bên ngoài cho ông Q. Cụ thể:

Ngày 26/11/2018 cho ông Q vay 15.000.000 đồng; ngày 08/12/2018 ông Q vay thêm 10.000.000 đồng. Tổng cộng 25.000.000 đồng, khi vay ông Q có ký biên nhận và không thỏa thuận lãi suất. Ngày 20/01/2019 ông Q trả 15.000.000 đồng của phần vay ngày 26/11/2018, lúc này ông Q tự trả lãi cho ông 400.000 đồng.

Ngày 10/02/2019 ông Q vay thêm 5.000.000 đồng và ngày 28/02/2019 ông Q vay tiếp 10.000.000 đồng. Tổng cộng vốn lúc này thành 25.000.000 đồng.

Từ tháng 02/2019 ông Q có trả lãi cho ông theo mức 4% tháng, tương ứng với từng cột vay như sau: Cột 10.000.000 đồng ngày 08/12/2018 trả lãi 03 tháng; cột 5.000.000 đồng ngày 10/02/2019 trả lãi 01 tháng; cột 10.000.000 đồng ngày 28/02/2019 trả lãi được 01 tháng.

Đến ngày 12/4/2019 ông Q chết. Sau khi ông Q chết, ông có đến nhà báo số nợ thì bà H thừa nhận, nhưng không đồng ý trả. Nay ông yêu cầu thừa kế của ông Q gồm bà H cùng các con bà H – ông Q: T, Tr, P trả cho ông số nợ trên cùng với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà Nô Thu H và là đại diện cho các con: T, Tr, P trình bày:

Thừa nhận bà là vợ ông Q và bà với ông Q có các con chung tên: Trần Ngọc T, Trần Hữu Tr, Trần Xuân Vạn P. Ngoài ra ông Q không có con riêng nào khác. Ông Q có cha mẹ ruột nhưng đã chết trước ông Q.

Đối với phần nợ mà ông M kiện mẹ con bà là bà cùng các con hoàn toàn không biết. Bởi khi ông Q còn sống, ông Q có vay tiền của ông M như thế nào thì ông Q không báo cho mẹ con bà. Sau khi ông Q chết, ông M có đến nhà thông báo ông Q nợ ông M 25.000.000 đồng thì bà có thừa nhận, nhưng sự thừa nhận đó là do trong thời gian bối rối, chưa suy xét thực hư.

Nay bà xác định biên nhận nợ ông M cung cấp có chữ ký của ông Q thì bà không biết là đúng hay không và nếu đúng chữ ký của ông Q thì bà cùng các con cũng không đồng ý trả.

Giai đoạn hòa giải hai bên thống nhất: Khi còn sống ông Q vay tiền của ông M như thế nào thì bà H cùng các con không hay biết; riêng về yêu cầu ông M vẫn giữ nguyên bà H cùng với các con T, Tr, P phải trả 25.000.000 đồng với lãi suất tương ứng của từng đợt vay theo mức lãi 20%/năm.

Tại phiên tòa, ông M có thay đổi một phần là không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả vốn 25.000.000 đồng, bà H vẫn không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2019/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tri Tôn đã quyết định:

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M về yêu cầu bà Nô Thu H cùng các con: Trần Ngọc T, Trần Hữu Tr, Trần Xuân Vạn P phải trả 25.000.000 đồng.

Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc M phải chịu 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 625.000 đồng, tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0012134 ngày 04/9/2019 ông M còn phải nộp thêm 625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 26/12/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M kháng cáo xin xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Ngọc M yêu cầu bà Nô Thu H có trách nhiệm trả nợ thay cho ông Trần Cẩm Q (đã chết) số tiền 25.000.000 đồng cho ông.

Bà Nô Thu H không đồng ý trả khoản nợ này.

Luật sư Hồ Hoàng P1 phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn:

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M có cho ông Trần Cẩm Q vay số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) không có thời hạn. Ông Trần Cẩm Q nói với nguyên đơn là ông Q vay để bỏ cọc cây. Lúc vay mượn riêng giữa nguyên đơn và ông Trần Cẩm Q thì không có vợ của ông Trần Cẩm Q là bà Nô Thu H biết. Nhưng sau khi ông Trần Cẩm Q chết và đã được an táng xong, nguyên đơn có đến nhà ông Trần Cẩm Q gặp bà Nô Thu H để báo cho bà biết là chồng bà là ông Trần Cẩm Q còn nợ nguyên đơn 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Lúc đó, bà

Nô Thu H đã thừa nhận số tiền nợ là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) này. Tại phiên Tòa sơ thẩm, bà Nô Thu H có xác nhận là chữ ký trong Biên nhận vay tiền là của ông Trần Cẩm Q ký tên và không yêu cầu giám định chữ ký của ông Trần Cẩm Q.

- Ông Trần Cẩm Q và bà Nô Thu H kết hôn vào năm 1978, con lớn của ông bà được sinh vào năm 1980. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1987, bị đơn Nô Thu H và chồng là ông Trần Cẩm Q kết hôn vào trước năm 1987, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng đây là hôn nhân thực tế vì hôn nhân này vẫn tồn tại từ năm 1978 cho đến ngày ông Trần Cẩm Q chết vào tháng 3 năm 2019.

- Trong quá trình chung sống, giữa bị đơn Nô Thu H và chồng là ông Trần Cẩm Q có tạo lập được một số tài sản, trong đó có trại cưa được ông Trần Cẩm Q cất vào năm 2018 và hiện nay vẫn còn hoạt động. Số tiền nguyên đơn cho ông Trần Cẩm Q vay 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) là có thật vì ông Trần Cẩm Q cần vốn để mua cây về cưa xẻ để bán lại. Trại cưa được cất trên phần đất của bà Nô Thu H mua của bà Châu Thị T1 như vậy chứng tỏ là ông Trần Cẩm Q có công sức đóng góp để tạo ra tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nô Thu H và ông Trần Cẩm Q.

- Sau khi ông Trần Cẩm Q chết vào tháng 3 năm 2019, vợ ông là bà Nô Thu H mới biết là lúc còn sống thì ông Trần Cẩm Q có thiếu nợ nhiều người vì ông cần vốn để xây dựng và mua trang thiết bị lập Trại cưa vào năm 2018. Bà Nô Thu H thừa nhận các khoản nợ khác của ông Trần Cẩm Q vay trước khi chết mà bà không biết, và hiện nay bà Nô Thu H vẫn tự nguyện trả các khoản nợ này thay cho ông Trần Cẩm Q.

Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là ông Nguyễn Ngọc M chỉ khởi kiện bà Nô Thu H phải trả cho ông số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Ông Nguyễn Ngọc M không yêu cầu khởi kiện bà Trần Ngọc T; Ông Trần Hữu Tr; Cháu Trần Xuân Vạn P phải liên đới chịu trách nhiệm với bà Nô Thu H để trả nợ cho ông số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Tài sản được hình thành trong quá trình hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng nên bà Nô Thu H phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M, buộc bà Nô Thu H phải trả cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy

đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung giải quyết vụ án: Ông Q, bà H chung sống từ năm 1978, tuy không đăng ký kết hôn, nhưng đã có 03 con chung, tạo lập được tài sản chung là 03 diện tích đất, ông Q sử dụng diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà T1 (sui gia) cất trại cưa để kinh doanh cưa cây được bà Hồng thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, nên đủ cơ sở kết luận buộc bà Hồng và các con có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông M. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà H trả nợ, không yêu cầu các con ông Q, bà H trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông M về yêu cầu các con của ông Q, bà H là bà T, ông Tr, ông P phải trả 25.000.000đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M đối với bà H;

- Buộc bà H có trách nhiệm trả cho ông M số tiền 25.000.000đồng.

- Bà H phải chịu 1.250.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M kháng cáo làm trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung vụ án

Do chỗ quen biết nên ông M đã cho ông Q vay tiền 02 lần với tổng số tiền vay là 25.000.000đồng. Đến ngày 12/4/2019 ông Q chết. Sau khi ông Q chết, ông có đến nhà báo số nợ thì bà H thừa nhận, nhưng không đồng ý trả, nên đã làm phát sinh tranh chấp. Ông Q yêu cầu bà H cùng với các con phải có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền ông Q đã vay 25.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M.

Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông M đều xác nhận rằng số nợ vay này xuất phát từ giao dịch dân sự giữa ông M với ông Q, nó không liên quan đến bà H cùng với các con: T, Trung, P. Tuy nhiên tại thời điểm ông Q chết, ông M đã đến nhà báo số nợ vay mà ông Q đã nợ của ông M, được bà (vợ ông Q) thừa nhận, nhưng sau đó bà nại ra rằng do trong thời gian bối rối, chưa suy xét nên thừa nhận. Xét trong thời gian ông Q vay mượn nợ của ông M, hôn nhân giữa ông Q và bà H vẫn còn tồn tại, việc vay

mượn này mặc dù bà Hồng không biết, nhưng khi ông Q chết, bà H đã thừa nhận số nợ này cùng với ông M, nên việc thừa nhận nợ này của bà H được xác định đây là nợ chung của vợ chồng ông Q, bà H.

Mặc khác, hồ sơ còn thể hiện bà H có chuyển nhượng diện tích đất 357m^2 của bà Châu Thị T1 (sui gia với ông Q, bà H) vào năm 2011 với giá 230.000.000đồng, theo giấy chứng nhận QSDĐ số H1333fI, ngày 20/9/2007 do bà Châu Thị T1 đứng tên đến nay vẫn chưa chuyển quyền; Diện tích 302m^2 đất ở nông thôn tại xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn do bà H đứng tên theo giấy chứng nhận QSDĐ số CS05987 ngày 15/11/2016; Diện tích 565,4m^2 đất ở nông thôn tại xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn do bà H đứng tên theo GCNQSDĐ số CS03699 ngày 13/8/2019 (cấp năm 2004 và cấp đổi vào năm 2019). Theo bà H trình bày toàn bộ các diện tích đất này là thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà, không phải là tài sản chung giữa bà với ông Q. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận bà với ông Q sống chung với nhau vào năm 1978, đã có 03 người con chung, tuy việc chung sống của bà H, ông Q không có đăng ký kết hôn, nhưng cũng được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Các diện tích đất nói trên tuy do bà H đứng tên, nhưng nó được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Q, bà H, phía bà H cũng không có căn cứ gì để chứng minh là tài sản riêng của mình, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng xác định 01 trại cưa mà ông Q cất trên phần đất do bà sang nhượng lại của bà Tum, nên được xem đây là tài sản chung của vợ, chồng bà H, ông Q. Do vậy, khi ông Q chết, bà Hồng cùng các con quản lý sử dụng khối tài sản trên, thì bà H cùng với các con phải có nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho ông Q.

Từ những chứng cứ trên cho thấy việc Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử và nhận định việc vay tiền giữa ông Q với ông M thì bà H không biết và ông Q chết không để lại tài sản nào, để từ đó bác yêu cầu khởi kiện của ông M là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M là có cơ sở để xem xét. Vì vậy cần phải sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Minh theo như đề nghị của Viện kiểm sát. Lẽ ra cần buộc bà H cùng với các con của bà H là: T, Tr, P cùng có trách nhiệm trả cho ông M số tiền 25.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở. Tuy nhiên trước phiên tòa phúc thẩm ông M đã xin rút lại một phần yêu cầu kháng cáo của mình, chỉ yêu cầu một mình bà H trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng, không yêu cầu các con của ông Q, bà H là T, Tr, P phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền này. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông M.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 65/2019/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 465; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M.

Buộc bà Nô Thu H phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền 25.000.000đồng (hai mươi lăm triệu đồng);

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015".

2. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc M yêu cầu các con của ông Q, bà H là: bà Trần Ngọc T, ông Trần Hữu Tr, ông Trần Xuân Vạn P phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ thay cho ông Trần Cẩm Q.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 625.000đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012134 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Bà Nô Thu H phải chịu 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền 300.000 đồng(ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009633 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh An Giang.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Tri Tôn;
- Chi cục THDS huyện Tri Tôn;
- Phòng KTNV &THA;
- Tòa Dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tấn Tài